

Số: 57/CK-MNSC17

Phú Nhuận, ngày 06 tháng 09 năm 2024

CÔNG KHAI

Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường Mầm non Sơn Ca 17

1.2. Địa chỉ trụ sở

Địa chỉ: số 4 Nguyễn Văn Trỗi, phường 17, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02838423737

Email: c0sonca17.phunhuan.tphcm@gmail.com

Website: <https://mnsonca17.hcm.edu.vn>

1.3 Địa hình cơ sở

Trường mầm non công lập.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

* Sứ mạng

Tạo môi trường giáo dục an toàn tràn đầy tình yêu thương, mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ, được thể hiện bản thân.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ em.

* Tầm nhìn

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện; đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn; là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non

* Mục tiêu

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

Xây dựng nhà trường có uy tín và chất lượng giáo dục phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập

Tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo

Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

1.5. Quá trình hình thành và phát triển

Nhà trường được thành lập theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 1991 của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận về việc sát nhập trường Hương Sen 17 và trường Sơn Ca 17 thành trường Mầm non Sơn Ca 17

Có 2 điểm trường

- 105 Cư xá Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Q.PN

- 4 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Q.PN

Trường thành lập và phát triển nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực hiệu quả và sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng có năng lực nhiệt tình và năng động trong công tác có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc

Qua những thành tích đạt được Trường mầm non Sơn Ca 17 luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra cho những năm sau

1.6. Thông tin đại diện pháp luật

Họ và tên: Đỗ Thị Mai Trinh Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Sơn Ca 17; số 4 Nguyễn Văn Trỗi, phường 17, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0946950177

Email: trinhmaithido1974@gmail.com

1.7. Tổ chức bộ máy

Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 1991 của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận về việc sát nhập trường Hương Sen 17 và trường Sơn Ca 17 thành trường Mầm non Sơn Ca 17

Danh sách thành viên hội đồng trường:

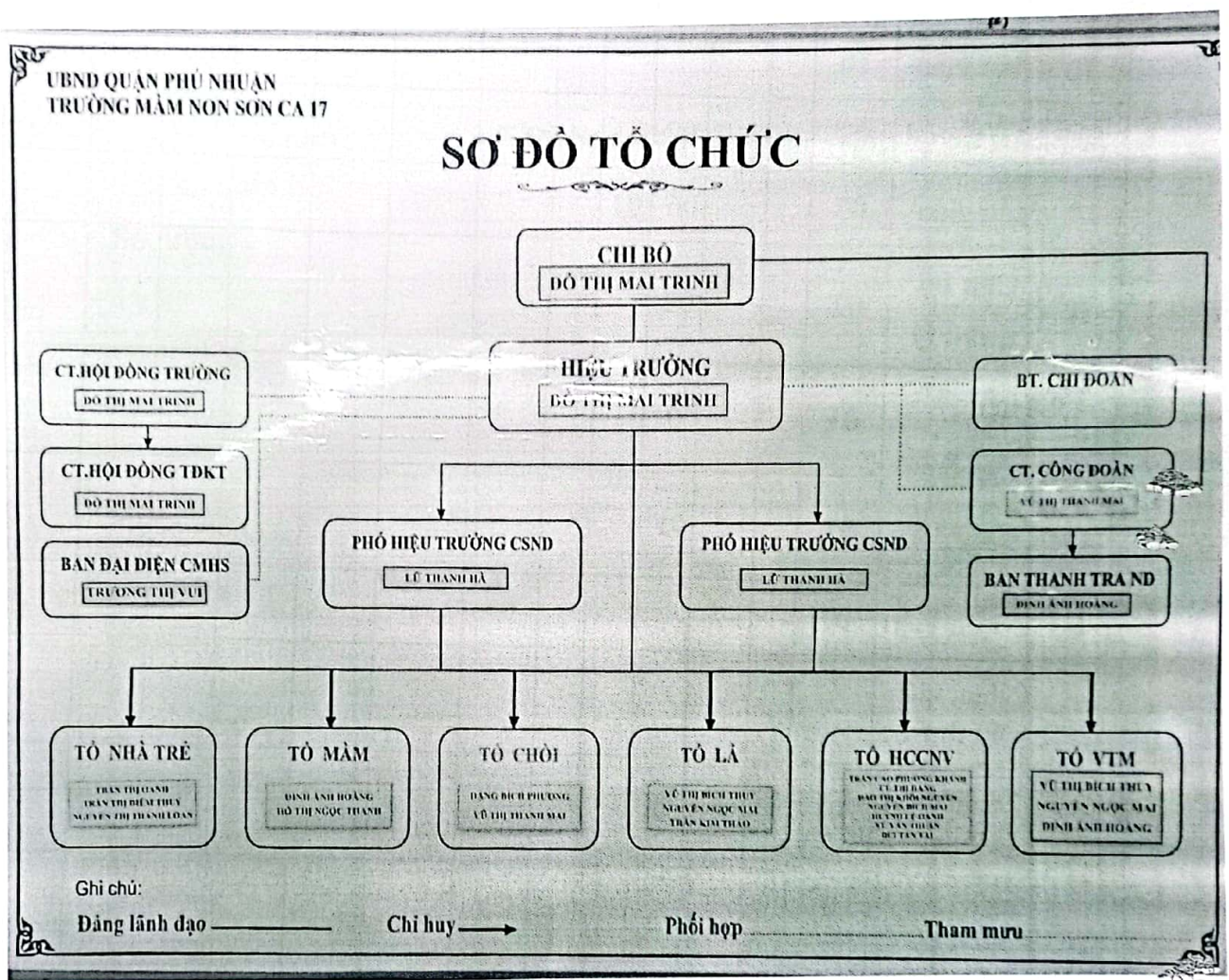
STT	Họ và Tên	Chức vụ	Chức danh
1	Đỗ Thị Mai Trinh	Bí thư chi bộ Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Trần Thị Oanh	Trưởng ban TTND TT tổ Nhà trẻ	Thư ký
3	Vũ Thị Bích Thủy	TT tổ Mẫu giáo	Ủy viên
4	Vũ Thị Thanh Mai	CTCĐ	Ủy viên

5	Trần Cao Phương Khánh	TT tổ HCDD	Ủy viên
6	Nguyễn Thị Tốt	Phó CT UBND phường 17	Ủy viên
7	Trương Thị Vui	Trưởng Ban ĐDCMHS	Ủy viên

Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Ủy Ban nhân dân quận Phú Nhuận. về bổ nhiệm Hiệu trưởng.

Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận về bổ nhiệm phó Hiệu trưởng.

Sơ đồ bộ máy nhà trường



II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	19			11	03		05							
I	Giáo viên	10													
1	Nhà trẻ	03			02	01									
12	Mẫu giáo	07			06	01									
II	Cán bộ quản lý	02			02										
1	Hiệu trưởng	01			01										
2	Phó hiệu trưởng	01			01										
III	Nhân viên	07						07							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	01				01									

5	Nhân viên nuôi dưỡng	1						01							
6	Nhân viên bảo vệ	02						02							
7	Nhân viên phục vụ	02						02							

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

STT	Nội dung	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
1	Cán bộ quản lý		
	Số lượng	02	02
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên		
	Số lượng	10	10
	Tỷ lệ	100%	100%
3	Nhân viên		
	Số lượng		
	Tỷ lệ		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	04	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	4	-
2	Phòng học bán kiên cố		-

3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	464	6,4
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	98,2	1,4
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	0	0
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	chung	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	92,75	1,3
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	122,75	1,7
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	0
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	0	0
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	82	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	04	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	04	01 bộ/ nhóm, lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	10	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

1	Ti vi	4	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)		
3	Máy photo	0	
4	Catsset	0	
5	Đầu Video/đầu đĩa		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		9/6		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC: Không có**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ của năm học trước

STT	Nội dung	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
1	Tổng số lớp	04	04
2	Tổng số trẻ	88	77
3	Số trẻ bình quân nhóm lớp	22	19
4	số trẻ học 02 buổi/ngày	88	77
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	88	77
6	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu lộ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	88	77
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	29	27
8	Số trẻ khuyết tật	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**Công khai chi tiết tài chính năm 2023**

Căn cứ quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND Quận Phú Nhuận về việc phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Văn bản số 503/GĐĐT ngày 15 tháng 09 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Phú Nhuận về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2022-2023;

Căn cứ văn bản số 4203/SGDDĐT-KHTC ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố;

Căn cứ văn bản số 603/GĐĐT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Phú Nhuận về hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn quận Phú Nhuận

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán chi tiết như sau:

Nguồn ngân sách:

STT	Nội dung chi	Tiểu mục	Nguồn thường xuyên	Nguồn không thường xuyên	Nguồn CCTL
1	Lương theo ngạch, bậc	6001	953.451.000		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	114.644.288		
3	Phụ cấp chức vụ	6101	21.456.000		
4	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	316.793.370		
5	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	6113	1.788.000		
6	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	6115	170.562.088		
7	Thưởng thường xuyên	6201	10.260.000		
8	Bảo hiểm xã hội	6301	200.457.126		
9	Bảo hiểm y tế	6302	34.365.060		
10	Kinh phí công đoàn	6303	22.871.817		
11	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	11.454.690		
12	Chi khác	6449	34.200.000		

13	Tiền điện	6501	15.667.904		
14	Tiền nước	6502	17.622.267		
15	Tiền vệ sinh môi trường	6504	2.574.000		
16	văn phòng phẩm	6551	15.767.000		
17	Vật tư văn phòng khác	6599	9.941.400		
18	Cước phí điện thoại	6601	160.023		
19	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí; internet	6605	1.144.355		
20	Khác	6649	1.100.000		
21	Khoán điện thoại	6618	10.800.000		
22	Khoán công tác phí	6704	24.000.000		
23	Thuê lao động trong nước	6757	170.446.302		
24	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	30.400.000		
25	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	11.040.000		
26	Đường điện, cấp thoát nước	6921	4.569.400		
27	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	6949	12.126.919		
28	Chi khác	7049	2.660.702		
29	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	105.745.909		
30	Chi lập quỹ phúc lợi	7952	48.066.322		

31	Chi lập quỹ khen thưởng	7953	19.226.529		
32	Chi lập quỹ phát triển HDSN	7954	19.226.529		
33	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105		184.976.876	
34	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156		20.480.000	
35	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157		1.800.000	
36	Các khoản hỗ trợ khác	6199		1.920.000	
37	Chi khác	6449		414.342.750	1.165.608.554
38	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766		95.580.000	
39	Lương theo ngạch, bậc	6001	65.782.000		
41	Phụ cấp chức vụ	6101	1.488.000		
42	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	21.850.660		
43	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	6113	124.000		
44	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6115	11.927.196		
45	Bảo hiểm xã hội	6301	13.850.454		
46	Bảo hiểm y tế	6302	2.374.368		
47	Kinh phí công đoàn	6303	1.582.910		
48	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	791.456		
Dự toán còn lại			52.302.595	178.377	
Dự toán hủy				178.377	
Chuyển sang năm 2024			52.302.595		184.725.446

Nguồn thu sự nghiệp

STT	Nội dung	Thu	Nội dung chi				
			Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	Giá vốn hàng bán	Chi phí vật tư đã qua sử dụng	Chi phí thuế TNDN	Thặng dư
1	Học phí	212.780.000	78.424.353		13.423.008	4.255.600	116.677.039
2	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú	169.300.000	97.706.827	55.577.000	12.630.173	3.386.000	
3	Phục vụ ăn sáng	92.071.000	49.626.580	40.515.000	88.000	1.841.420	
4	Năng khiếu	86.660.000	19.632.962	24.628.000	40.665.838	1.733.200	
5	Tiền mua sắm thiết bị phục vụ học sinh bán trú	15.449.000			15.140.020	308.980	
7	Thu hè	49.000.000	29.541.000	18.479.000		980.000	
Tổng cộng		625.260.000	274.931.722	139.199.000	81.947.039	12.505.200	116.677.039

Trích lập CCTL và trích lập các quỹ nguồn thu sự nghiệp

STT	Nội dung	Trích CCTL	Trích lập các quỹ				Tổng cộng
			Quỹ phúc lợi	Quỹ phát triển	Quỹ khen thưởng	Quỹ bổ sung	
Tổng cộng		85.112.000	7.891.260	3.156.501	3.156.504	17.360.771	116.677.039

Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tài khoản	Số tiền
1	Số dư tiền mặt	đồng		3.393.142
2	Ngân hàng đông á	đồng	015779070001	0
3	Ngân hàng Agribank (THCH)	đồng	1604201041092	50.856.312
4	Ngân hàng Agribank (SN)	đồng	1604201041317	2.561.260
5	Ngân hàng Agribank (Lương)	đồng	1607201004129	521.665
6	Ngân hàng Agribank (Thu học phí)	đồng	1604201014230	62.311
7	Tài khoản tiền gửi khác	đồng	3714.0.1048769.00000	55.601.699
8	Tài khoản tiền gửi khác	đồng	3716.2. 1048769.00000	36.880.000
9	Quỹ phát triển HDSN	đồng	3713.0. 1048769.94001	1.226.629
10	Quỹ bổ sung thu nhập	đồng	3713.0. 1048769.94007	21.104.286
11	Quỹ khen thưởng	đồng	3713.0. 1048769.94005	5.612.338
12	Quỹ phúc lợi	đồng	3713.0. 1048769.94006	3.057.956
13	Quỹ THCH (quỹ y tế học sinh)	đồng	3713.0.1048769.00000	681.199
Tổng cộng				181.588.797

Công khai các quỹ ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Quỹ phúc lợi	Đồng	36.698.952
2	Quỹ phát triển	Đồng	23.779.782

3	Quỹ khen thưởng	Đồng	28.025.371
4	Quỹ bổ sung	Đồng	124.034.664
Tổng cộng		Đồng	212.538.769

Công khai chi tiết tài chính 6 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024)

Căn cứ quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND Quận Phú Nhuận về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 1442/UBND ngày 22 tháng 09 năm 2023 của Ủy Ban Nhân Dân Quận Phú Nhuận về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quận;

Nguồn ngân sách

STT	Nội dung chi	Tiểu mục	Nguồn thường xuyên	Nguồn không thường xuyên	Nguồn CCTL
1	Lương theo ngạch, bậc	6001	706.095.502		
2	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	152.034.386		
3	Phụ cấp chức vụ	6101	15.972.000		
4	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	235.312.574		
5	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	6113	1.331.000		
6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6115	134.678.639		
7	Bảo hiểm xã hội	6301	172.387.642		
8	Bảo hiểm y tế	6302	30.421.342		
9	Kinh phí công đoàn	6303	20.281.324		
10	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	10.140.465		
11	Các khoản đóng góp khác	6349	5.070.224		

12	Chi khác	6449	32.400.000		
13	Tiền điện	6501	12.706.058		
14	Tiền nước	6502	8.806.122		
15	văn phòng phẩm	6551	950.000		
16	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	6552	14.739.000		
17	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6601	61.980		
18	Khoản điện thoại	6618	7.200.000		
19	Khoản công tác phí	6704	16.000.000		
20	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	6.900.000		
21	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	17.428.000		
22	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	14.050.000		
23	Chi khác	7049	9.064.800		
24	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105		142.165.850	
25	Chi khác	6449		317.214.980	845.111.755
26	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766		109.800.000	
27	Lương theo ngạch, bậc				67.508.774

28	Phụ cấp chức vụ				1.527.060
29	Phụ cấp ưu đãi nghề				21.850.660
30	Phụ cấp theo nghề, theo công việc				124.000
31	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề				12.573.285
32	Bảo hiểm xã hội				16.876.452
33	Bảo hiểm y tế				2.978.202
34	Kinh phí công đoàn				1.986.618
35	Bảo hiểm thất nghiệp				992.727
36	Các khoản đóng góp khác				496.365

Nguồn thu sự nghiệp

STT	Nội dung	Thu	Nội dung chi			
			Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	Chi phí vật tư đã qua sử dụng	Chi phí thuế TNDN
1	Học phí	161.520.000	-	32.780.288	400.000	3.230.400
2	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú	98.280.000	27.909.000	48.509.200	9.964.000	1.965.600
3	Phục vụ ăn sáng	47.128.000	21.894.000	19.755.000	553.300	942.560
4	Năng khiếu	81.800.000	13.480.000	9.755.000	53.832.520	1.636.000

5	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	16.000.000			11.133.020	320.000
6	Thu hè	12.000.000				240.000
Tổng cộng		416.728.000	63.283.000	110.799.488	75.822.840	8.344.560

Công khai sổ dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc ngày 30/06/2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số tài khoản	Số tiền
1	Số dư tiền mặt	đồng		2.914.942
2	Ngân hàng Vietcombank (Thu học phí Yoyo)	đồng		28.245.000
3	Ngân hàng Agribank (THCH)	đồng	1604201041092	7.774.477
4	Ngân hàng Agribank (SN)	đồng	1604201041317	15.664.515
5	Ngân hàng Agribank (Lương)	đồng	1607201004129	390.274
6	Ngân hàng Agribank (Thu học phí SSC)	đồng	1604201014230	
7	Tài khoản tiền gửi khác	đồng	3714.0. 1048769.00000	0
8	Tài khoản tiền gửi khác	đồng	3716.2. 1048769.00000	104.584.554
9	Quỹ phát triển HDSN	đồng	3713.0. 1048769.94001	7.549.467
10	Quỹ bổ sung thu nhập	đồng	3713.0. 1048769.94007	17.904.113
11	Quỹ khen thưởng	đồng	3713.0. 1048769.94005	2.682.980

12	Quỹ phúc lợi	đồng	3713.0. 1048769.94006	23.277.384
13	Quỹ THCH (quỹ y tế học sinh)	đồng	3713.0. 1048769.00000	3.612.589
Tổng cộng				214.600.295

Công khai các quỹ ngày 30/06/2024:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Quỹ phúc lợi	Đồng	948.952
2	Quỹ phát triển	Đồng	5.514.251
3	Quỹ khen thưởng	Đồng	2.675.371
4	Quỹ bổ sung	Đồng	0
Tổng cộng		Đồng	9.138.574

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giáo quản lý và giáo viên mầm non

Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên.

Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp.

Bố trí công việc phù hợp với năng lực, sở trường.

Đánh giá lựa chọn giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm nhiệt tình làm tổ trưởng chuyên môn, tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ, sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn; chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho giáo viên, nhân viên

2. Thực hiện các kế hoạch, đề án

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập quy hoạch xác định công việc cần thực hiện trong đề án và phân công trước các thành viên trong trường cùng thực hiện đến thời điểm hiện tại các kế hoạch đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ

3. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Công tác xã hội hóa tại nhà trường đạt được kết quả khả quan so với kết quả dự kiến nhà trường.

Nhà trường nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía địa phương, hội khuyến học và phụ huynh học sinh.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà trường thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục.

Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dùng chung

Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm:

- + Phần mềm Imas quản lý tài chính kế toán. <https://mof.gov.vn/>
- + Phần mềm thu học phí Yoyo.- <https://bill.yoyoschool.vn>
- + Phần mềm Quản lý Cán bộ công chức. <http://cbcc.hochiminhcity.gov.vn/>
- + Phần mềm kê khai bảo hiểm xã hội EFY. <https://download.efy.com.vn>
- + Phần mềm hóa đơn điện tử.- <https://hdt.newinvoice.vn>
- + Phần mềm quản lý tài sản công. <https://qltsnn.mof.gov.vn>
- + Phần mềm Cơ sở dữ liệu ngành HCM
- + Phần mềm dinh dưỡng Vietec: <https://qlmn.vn/>

Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo.

Cập nhật thống kê và báo cáo đầy đủ theo quy định

Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ, hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên cho cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định

Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng phần mềm để vận dụng và tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ

Nhà trường định hướng cho giáo viên ứng dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế và hoạt động giáo dục của trẻ

5. Công tác truyền thông nhà

Nhà trường có xây dựng kế hoạch truyền thông, ra quyết định phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cấp lãnh đạo

Nhà trường đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tuyên truyền của trường, lớp, quá mạng xã hội (trang fanpage của mầm non Sơn Ca 17, zalo nhóm, lớp), thông qua Website trường: <https://mnsonca17.hcm.edu.vn>

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Mai Trinh